SAO LỤC; Tỉnh Lạng Sơn; 15/01/2024 11:12:47 +07:00
SAO Y
Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 10.01.2024 16:27:31 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /2023/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Định mức cho quy hoạch mạng lưới kết cấu hạ tầng xã hội (trong đó bao gồm kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh) được xác định trên cơ sở quy hoạch ngành chuẩn cho lĩnh vực xã hội; quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được xác định trên cơ sở vùng chuẩn, tỉnh chuẩn. Định mức cho từng ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng xã hội, từng vùng và từng tỉnh cụ thể được điều chỉnh theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này.".

2. Sửa đổi tiêu đề khoản 2 và bổ sung các điểm a, b vào sau khoản 2 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi tiêu đề khoản 2 Điều 7 như sau:

"2. Định mức cho phản biện của hoạt động thẩm định bao gồm:"

b) Bổ sung các điểm a, b vào sau khoản 2 Điều 7 như sau:

"a. Định mức cho hoạt động phản biện quy hoạch của 01 chuyên gia trong Hội đồng thẩm định được quy định tại Phụ lục VII.

b. Định mức cho hoạt động phản biện Báo cáo đánh giá môi trường Chiến lược của 01 chuyên gia trong Hội đồng thẩm định được quy định tại Phụ lục VII.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"Điều 9. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Riêng Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản không phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược".

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung lưu ý mục 2 và tiểu mục 3.1 mục 3 Phụ lục I như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung lưu ý mục 2 Phụ lục I như sau:

"**Lưu ý:** Quy mô dân số vùng là dân số trung bình, trước thời điểm lập quy hoạch, theo Niên giám Thống kê (do Tổng cục Thống kê phát hành) gần nhất; đơn vị tính dân số vùng là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích vùng là km^2; đơn vị tính tổng sản phẩm là tỷ đồng".

b) Sửa đổi, bổ sung nội dung lưu ý tiểu mục 3.1 mục 3 Phụ lục I như sau:

"**Lưu ý:** Quy mô dân số tỉnh là dân số trung bình, trước thời điểm lập quy hoạch, theo Niên giám Thống kê (do Tổng cục Thống kê phát hành) gần nhất; đơn vị tính dân số tỉnh là nghìn người (1.000 người); đơn vị tính diện tích tỉnh là km^2; đơn vị tính tổng sản phẩm là tỷ đồng".

5. Bổ sung tiểu mục e mục 5 phần B và sửa đổi, bổ sung tiểu mục e mục 12 phần B Phụ lục III như sau:

a) Bổ sung tiểu mục e mục 5 phần B như sau:

"e. Xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch; mức chuyên gia: CG1, CG2, CG3; ngày công quy đổi: 250.".

b) Sửa đổi, bổ sung tiểu mục e mục 12 phần B như sau:

"e. Phân bố và tổ chức không gian cơ sở giáo dục nghề nghiệp".

6. Bổ sung nội dung ghi chú Phụ lục VI-1.7 như sau:

"***Ghi chú:*** Định mức Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi tại Thông tư này không bao gồm công tác khảo sát kỹ thuật (địa hình, thủy văn, địa chất,

chất lượng nước); không bao gồm nội dung tính toán các mô hình (mô hình toán, mô hình vật lý) liên quan đến thủy văn, thủy lực, cân bằng nước nhằm phục vụ tính toán, đề xuất giải pháp quy hoạch. Các công tác này được xác định theo khối lượng công việc và định mức chuyên ngành tương ứng".

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a.1 tiểu mục a mục 2 phần A, tiểu mục b mục 9 phần B và bổ sung tiểu mục e mục 10 phần B Phụ lục VII như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a.1 tiểu mục a mục 2 phần A như sau:

Điều chỉnh ngày công quy đổi là 02 ngày công.

b) Sửa đổi, bổ sung tiểu mục b mục 9 phần B như sau:

Điều chỉnh ngày công quy đổi là 256 ngày công.

c) Bổ sung tiểu mục e mục 10 phần B Phụ lục VII như sau:

"e. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng; mức chuyên gia: CG2, CG3, CG4; ngày công quy đổi: 97 ngày công".

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a.1 tiểu mục a mục 2; bổ sung CG3 vào mục 3 và CG2 vào mục 4, phần A; bổ sung tiểu mục h, i mục 7 phần B Phụ lục VIII như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a.1 tiểu mục a mục 2 phần A như sau:

Điều chỉnh ngày công quy đổi là 02 ngày công.

b) Bổ sung CG3 vào mục 3 và CG2 vào mục 4 phần A.

c) Bổ sung tiểu mục h, i mục 7 phần B như sau:

"h. Phương án Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy, mức chuyên gia: CG1, CG2, CG3, ngày công quy đổi: 75;

i. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch"; mức chuyên gia: CG1, CG2, CG3; ngày công quy đổi: 75."

9. Sửa đổi tên mục 19 Phụ lục III, mục 12 Phụ lục IV, mục 8 Phụ lục V, mục 13 Phụ lục VI-1.1, mục 12 Phụ lục VI-1.2, mục 13 Phụ lục VI-1.3, mục 13 Phụ lục VI-1.4, mục 12 Phụ lục VI-1.5, mục 13 Phụ ục VI-1.6, mục 10 Phụ lục VI-1.7, mục 12 Phụ lục VI-1.8, mục 10 Phụ lục VI-1.9, mục 12 Phụ lục VI-1.10, mục 10 Phụ lục VI-2, mục 11 Phụ lục VI-4.1, mục 10 Phụ lục VI-4.2, mục 11 phần B Phụ lục VI-4.3, mục 8 Phụ lục VI-4.5, mục 8 Phụ lục VI-4.6, mục 9 Phụ lục 4.7, mục 8 Phụ lục VI-4.8, mục 8 Phụ lục VI-5, mục 8 Phụ lục VI-6 như sau:

"Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in".

10. Sửa đổi tên mục 10 Phụ lục VI-4.4 như sau:

"Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:50.000 – 1:500.000".

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số phụ lục, từ, cụm từ, khoản, điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT

1. Bỏ cụm từ "mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng" tại tiểu mục e mục 12 phần B Phụ lục III.

2. Bỏ tiểu mục đ, e tại mục 10 Phụ lục VI-1.9.

3. Bỏ mục 11 phần B Phụ lục VI-4.2.

4. Bỏ mục 9 phần B Phụ lục VI-6.

3. Thay thế các điểm trong tiểu mục b mục 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế tiểu mục b mục 12 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế tiểu mục b mục 8 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thay thế tiểu mục b mục 13 Phụ lục VI-1.1, tiểu mục b mục 12 Phụ lục VI-1.2, tiểu mục b mục 13 Phụ lục VI-1.3, tiểu mục b mục 13 Phụ lục VI-1.4, tiểu mục b mục 12 Phụ lục VI-1.5, tiểu mục b mục 13 Phụ lực VI-1.6, tiểu mục b mục 10 Phụ lục VI-1.7, tiểu mục b mục 12 Phụ lục VI-1.8, tiểu mục b mục 10 Phụ lục VI-1.9, tiểu mục b mục 12 Phụ lục VI-1.10, tiểu mục b mục 10 Phụ lục VI-2, tiểu mục b mục 11 Phụ lục VI-4.1, tiểu mục b mục 10 Phụ lục VI-4.2, mục 11 Phụ lục VI-4.3, mục 10 Phụ lục VI-4.4, tiểu mục b mục 8 Phụ lục VI-4.5, tiểu mục b mục 8 Phụ lục VI-4.6, tiểu mục b mục 9 Phụ lục 4.7, tiểu mục b mục 8 Phụ lục VI-4.8, tiểu mục b mục 8 Phụ lục VI-5, tiểu mục b mục 8 Phụ lục VI-6 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thay thế tiểu mục b mục 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thay thế tiểu mục b mục 16 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

9.Thay thế Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT tương ứng bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Định mức cho các nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực

hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ QLQH, Viện CLPT.

BỘ TRƯỞNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Chí Dũng

Đề nghị các đơn vị truy cập đường link sau để tải Phụ lục kèm theo
https://vbpl.mpi.gov.vn/ChiTiet/pdf.998d4dcb-c29e-4a20-bb49-564ea2d1fa72

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC CHO HỢP PHẦN BIÊN TẬP HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ SỐ VÀ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ IN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.2	Các bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia và liên vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.4	Sơ đồ định hướng phân vùng và liên kết vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.5	Sơ đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.6	Sơ đồ định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.7	Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.8	Sơ đồ định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.9	Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.10	Sơ đồ định hướng phòng chống, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.11	Sơ đồ định hướng phát triển không gian quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.12	Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.13	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến quan trọng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	200

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC CHO HỢP PHẦN BIÊN TẬP HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ SỐ VÀ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ IN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG TRONG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ giữa Việt Nam với khu vực và thế giới	CG1, CG2, CG3, CG4	90
b.2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, dân cư, hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.3	Sơ đồ định hướng khai thác và sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.4	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.5	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội trong phạm vi không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.6	Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn trên vùng đất ven biển và các đảo	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.7	Sơ đồ phân vùng sử dụng không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.8	Sơ đồ định hướng bảo vệ môi trường không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.9	Sơ đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong phạm vi không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	125
b.10	Sơ đồ định hướng tổ chức không gian biển quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	220

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC CHO HỢP PHẦN BIÊN TẬP HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ SỐ VÀ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ IN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG TRONGQUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 23 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.2	Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.3	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	550
b.4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	650

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC CHO HỢP PHẦN BIÊN TẬP HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ SỐ VÀ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ IN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG TRONG QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

IV-1. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH NGÀNH KẾT CẤU HẠ TẦNG

IV-1.1. QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI[1]

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	38
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	218
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	104
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	75
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	155
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia	CG1, CG2, CG3	70

[1] Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới đường bộ; (ii) Quy hoạch mạng lưới đường sắt; (iii) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; (iv) Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc; (v) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

IV-1.2.QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN QUỐC GIA

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	50
b.2	Bản đồ hiện trạng mạng lưới trạm khí tượng, thủy văn quốc gia	CG2, CG3, CG4	180
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới trạm khí tượng, thủy văn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	80
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của mạng lưới trạm khí tượng, thủy văn quốc gia	CG2, CG3, CG4	155
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của mạng lưới trạm khí tượng, thủy văn quốc gia	CG1, CG2, CG3	70

IV-1.3. QUY HOẠCH TỔNG THỂ VỀ NĂNG LƯỢNG

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	45
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia	CG2, CG3, CG4	250
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	165
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	130
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia	CG2, CG3, CG4	113
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia	CG1, CG2, CG3	130

IV-1.4. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	38
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG2, CG3, CG4	218
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	104
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	75
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG2, CG3, CG4	155
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia	CG1, CG2, CG3	70

IV-1.5. QUY HOẠCH HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT QUỐC GIA

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	50
b.2	Bản đồ hiện trạng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3, CG4	111
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	126
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	126
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG2, CG3, CG4	126
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia	CG1, CG2, CG3	126

IV-1.6. QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	36
b.2	Bản đồ hiện trạng hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	171
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	94
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	70
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG2, CG3, CG4	118
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia	CG1, CG2, CG3	87

IV-1.7. QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.2	Bản đồ hiện trạng hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia	CG2, CG3, CG4	120
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	120
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia	CG2, CG3, CG4	120
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia	CG1, CG2, CG3	110

IV-1.8. QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hạ tầng du lịch quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	105
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng du lịch quốc gia	CG2, CG3, CG4	119
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng du lịch quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	119
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	119
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng du lịch quốc gia	CG2, CG3, CG4	119
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hạ tầng du lịch quốc gia	CG1, CG2, CG3	119

IV-1.9. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	90
b.2	Bản đồ hiện trạng hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG2, CG3, CG4	130
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	120
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG2, CG3, CG4	120
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	CG1, CG2, CG3	120

IV-1.10. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của đô thị và nông thôn quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3	50
b.2	Bản đồ hiện trạng đô thị và nông thôn	CG1, CG2, CG3	150
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển đô thị và nông thôn	CG1, CG2, CG3	150
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, dự án dự kiến ưu tiên đầu tư	CG1, CG2, CG3	150

IV-2. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG QUỐC PHÒNG, AN NINH[2]

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia với khu vực và quốc tế	CG1, CG2, CG3, CG4	51
b.2	Bản đồ hiện trạng mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia	CG2, CG3, CG4	73
b.3	Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	79
b.4	Sơ đồ bố trí không gian các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của ngành	CG1, CG2, CG3, CG5	75
b.5	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia	CG2, CG3, CG4	75
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh quốc gia	CG1, CG2, CG3	85

[2] Áp dụng đối với các quy hoạch: (i) Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; (ii) Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (iii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; (iv) Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; (v) Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; (vi) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội; (vii) Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; (viii) Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế; (ix) Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; (x) Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng; (xi) Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; (xii) Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, (xiii) Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.

IV-4. ĐỊNH MỨC QUY HOẠCH NGÀNH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

IV-4.1. QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ tổng hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội và hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ	CG1, CG2, CG3, CG4	200
b.2	Bản đồ hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.3	Sơ đồ phân vùng chức năng vùng bờ	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.4	Bản đồ các khu vực chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	CG1, CG2, CG3, CG4	150
b.5	Bản đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ	CG1, CG2, CG3, CG4	250
c	Bản đồ các khu vực trọng điểm (nếu có). Tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000	CG1, CG2, CG3, CG4	80

IV-4.2. QUY HOẠCH ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
10	**Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1: 50.000**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản		280

IV-4.3. QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
11	**Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000-1:1.000.000**		
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành		
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	50
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ tổng hợp hiện trạng tài nguyên nước quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	185
b.2	Sơ đồ định hướng phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước	CG1, CG2, CG3, CG4	200

IV-4.5. QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng rừng	CG2, CG3	130
b.2	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	CG2, CG3	90
b.3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp	CG2, CG3	90
b.4	Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất	CG1, CG2, CG3	300
b.5	Sơ đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	CG1, CG2, CG3	95
b.6	Sơ đồ định hướng sử dụng đất cho phát triển lâm nghiệp	CG1, CG2, CG3	95
c	Bản đồ quy hoạch rừng đặc dụng	CG1, CG2, CG3	120

IV-4.6. QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.	CG1, CG2, CG3	165
b.2	Sơ đồ phân vùng khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	CG1, CG2, CG3	180
b.3	Bản đồ khoanh vùng khu vực thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản	CG1, CG2, CG3	150

IV-4.7. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng	CG1, CG2, CG3	120
b.2	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng	CG1, CG2, CG3	120
b.3	Bản đồ khu vực đất đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội	CG1, CG2, CG3	120
b.4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng của các khu vực trọng điểm	CG1, CG2, CG3	110
b.5	Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc phòng của các khu vực trọng điểm	CG1, CG2, CG3	110

IV-4.8. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất an ninh	CG1, CG2, CG3	120
b.2	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất an ninh	CG1, CG2, CG3	120
b.3	Bản đồ khu vực đất an ninh giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội	CG1, CG2, CG3	120
b.4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất an ninh của các khu vực trọng điểm	CG1, CG2, CG3	110
b.5	Sơ đồ định hướng sử dụng đất an ninh của các khu vực trọng điểm	CG1, CG2, CG3	110

IV-5. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Các bản đồ hiện trạng phân vùng môi trường; hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hiện trạng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; hiện trạng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	300
b.2	Sơ đồ định hướng phân vùng môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b.3	Sơ đồ định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	CG1, CG2, CG3, CG4	100
b. 4	Sơ đồ định hướng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	120
b.5	Sơ đồ định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	100

VI-6. QUY HOẠCH BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Các bản đồ hiện trạng bảo tồn cảnh quan sinh thái quan trọng; hiện trạng khu vực có đa dạng sinh học cao; hiện trạng các hành lang đa dạng sinh; hiện trạng khu bảo tồn cảnh quan sinh thái quan trọng; hiện trạng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; hiện trạng vùng ngập nước quan trọng.	CG1, CG2, CG3, CG4	250
b.2	Sơ đồ định hướng bảo tồn cảnh quan sinh thái quan trọng	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.3	Sơ đồ định hướng bảo tồn các khu vực có đa dạng sinh học cao	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.4	Sơ đồ định hướng bảo tồn hành lang đa dạng sinh học	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.5	Sơ đồ định hướng các khu bảo tồn thiên nhiên	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.6	Sơ đồ định hướng phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.7	Sơ đồ định hướng bảo tồn vùng nước ngập nước quan trọng	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.8	Bản đồ hiện trạng và quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.9	Bản đồ hiện trạng và định hướng phân bố các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CG1, CG2, CG3, CG4	80
b.10	Bản đồ tích hợp hiện trạng và định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)	CG1, CG2, CG3, CG4	120

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC CHO HỢP PHẦN BIÊN TẬP HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ SỐ VÀ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ IN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG TRONG QUY HOẠCH VÙNG CHUẨN

(Kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
14	**Xây dựng hệ thống sơ đồ, bản đồ**		
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của vùng	CG2, CG3, CG4	70
b.2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển vùng	CG2, CG3, CG4	250
b.3	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.4	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.5	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.6	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.7	Sơ đồ phương hướng sử dụng tài nguyên	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.8	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	160
b.9	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.10	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	187
b.11	Bản đồ chuyên đề (định mức 01 bản đồ chuyên đề, nếu có).	CG1, CG2, CG3, CG4	187



Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC CHO HỢP PHẦN BIÊN TẬP HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ SỐ VÀ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ IN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG TRONG QUY HOẠCH TỈNH CHUẨN

(Kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng		
b.1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	CG2, CG3, CG4	100
b.2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	CG2, CG3, CG4	145
b.3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG2, CG3, CG4	145
b.4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	CG3, CG4	172
b.5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.8	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.9	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.11	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	172
b.12	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	85
b.13	Bản đồ chuyên đề (định mức 01 bản đồ chuyên đề, nếu có)	CG1, CG2, CG3, CG4	55

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG PHẢN BIỆN QUY HOẠCH CỦA 01 CHUYÊN GIA TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 21 /2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi
1	**QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA**		**40**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 20 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP		
d.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	CG1, CG2, CG3, CG4	1,5
d.2	Hiện trạng dân cư và phát triển kinh tế, phát triển các ngành xã hội, an ninh, quốc phòng	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.3	Hiện trạng hệ thống đô thị - nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.4	Mục tiêu về phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.5	Dự báo xu thế phát triển và các tác động đến phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.6	Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển quốc gia trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.7	Định hướng phát triển không gian kinh tế- xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	2,5
d.8	Định hướng phát triển không gian biển, sử dụng đất quốc gia, khai thác và sử dụng vùng trời	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.9	Định hướng phân vùng và liên kết vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.10	Định hướng phát triển đô thị và nông thôn quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.11	Định hướng phát triển các ngành hạ tầng xã hội quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.12	Định hướng phát triển các ngành hạ tầng kỹ thuật quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	2

d.13	Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.14	Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.15	Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.16	Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	3
2	**QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA**		**40**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 21 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP		
d.1	Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.2	Thực trạng sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	5
d.3	Thực trạng các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.4	Đánh giá dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường trên vùng đất ven biển, vùng biển, vùng trời của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.5	Đánh giá dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.6	Phân tích, đánh giá dự báo nhu cầu sử dụng không gian biển của các hoạt động trên các vùng đất ven biển, vùng trời, vùng biển biển và hải đảo của Việt Nam	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.7	Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.8	Định hướng bố trí sử dụng không gian biển	CG1, CG2, CG3, CG4	5
d.9	Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.10	Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d.11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2

3	**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**		**20**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP		
d.1	Thực trạng sử dụng đất quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	5
d.2	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.3	Định hướng sử dụng đất, phương án sử dụng đất, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	5
d.4	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.5	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
4	**QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA**		**20**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 23, 24, 25, 26 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP		
d.1	Thực trạng phát triển ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.2	Dự báo xu thế phát triển, đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.3	Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, định hướng phân bố không gian phát triển ngành; xác định loại hình, vai trò, vị trí, quy mô, định hướng khai thác, sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ của ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.4	Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành	CG1, CG2, CG3, CG4	4
d.5	Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	1

d.6	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
5	**QUY HOẠCH VÙNG**		**20**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 27 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP		
d.1	Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội; tài nguyên thiên nhiên, môi trường; hệ thống đô thị, nông thôn; kết cấu hạ tầng vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.2	Hiện trạng liên kết nội vùng, liên kết vùng với khu vực và quốc tế; các nguồn lực của vùng, các tiềm năng; các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.3	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.4	Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng, phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.5	Phương hướng xây dựng gồm xác định: hệ thống đô thị, nông thôn; khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d.6	Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.7	Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.8	Danh mục dự án ưu tiên của vùng và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
6	**QUY HOẠCH TỈNH**		**20**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân	CG1, CG2, CG3, CG4	1,5

	công thực hiện		
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP		
d.1	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.2	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.3	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	1,5
d.4	Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	1,5
d.5	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	1,5
d.6	Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	CG1, CG2, CG3, CG4	2,5
d.7	Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.8	Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	CG1, CG2, CG3, CG4	0,5
d.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	1
7	**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**		**20**
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1, CG2, CG3, CG4	1
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình quy định hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	CG1, CG2, CG3, CG4	1
c	Đánh giá, thẩm định việc tổng hợp và vận dụng các văn bản pháp lý liên quan đến việc phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH và BVMT, thích ứng biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d	Đánh giá, thẩm định nội dung của Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược		
d.1	Đánh giá các vấn đề môi trường chính phù hợp với Quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.2	Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	3

d.3	Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.4	Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của dự báo	CG1, CG2, CG3, CG4	3
d.5	Đánh giá sự phù hợp của giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính	CG1, CG2, CG3, CG4	1
d.6	Đánh giá sự phù hợp định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2
d.7	Đánh giá sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	2